



Hãy nói theo cách của bạn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2018*



Hãy nói theo cách của bạn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 1 năm 2018*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

7 - 36

12/08/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>17.929.107.031.761</b>	<b>19.693.367.008.861</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>39.994.235.984</b>	<b>172.251.664.552</b>
1. Tiền	111		38.894.235.984	126.151.664.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	46.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.446.000.000.000</b>	<b>3.946.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.446.000.000.000	3.946.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.059.672.699.234</b>	<b>15.122.439.988.999</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.572.348.890.436	9.373.017.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.690.850.134	40.490.649.025
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.190.922.280.000	3.179.696.520.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.434.554.157.246	2.709.078.647.898
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(180.382.348.354)	(180.382.348.354)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	538.869.772
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>140.643.842.213</b>	<b>251.899.232.982</b>
1. Hàng tồn kho	141		140.643.842.213	251.899.232.982
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>242.796.254.330</b>	<b>200.776.122.328</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.326.591.757	21.366.464.711
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		181.727.012.642	179.409.657.617
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	44.742.649.931	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>35.331.492.302.910</b>	<b>34.010.422.150.501</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>31.005.882.910.677</b>	<b>29.677.478.666.262</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.253.477.177.281	22.555.148.660.126
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	8.698.284.290.220	7.085.836.723.900
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	54.121.443.176	36.493.282.236
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.912.674.245</b>	<b>49.352.577.147</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	42.715.614.981	48.130.509.549
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.264.047.617)	(44.849.153.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.197.059.264	1.222.067.598
- Nguyên giá	228		4.781.455.119	4.610.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.584.395.855)	(3.388.387.521)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.284.635.000	1.284.635.000
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>4.222.664.708.749</b>	<b>4.222.664.708.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.040.920.463.293	3.040.920.463.293
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>57.747.374.239</b>	<b>59.641.563.343</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57.747.374.239	59.641.563.343
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>53.260.599.334.671</b>	<b>53.703.789.159.362</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số		31/03/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.698.594.859.819</b>	<b>21.292.476.381.770</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.224.334.921.398</b>	<b>12.919.726.772.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.491.534.759.589	4.041.490.935.895
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	205.283.615.387	205.283.615.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.708.718.919	66.130.529.895
4. Phải trả người lao động	314		82.241.644.426	150.670.053.132
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	100.479.352.286	40.282.617.306
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	12.256.999.428	12.256.999.428
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	131.062.227.721	132.023.494.132
8. Vay ngắn hạn	320	19	7.171.522.740.715	8.241.319.406.795
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.244.862.927	30.269.119.863
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.474.259.938.421</b>	<b>8.372.749.609.711</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	2.758.085.307.499	2.702.179.673.920
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	133.512.752.218	136.577.002.075
3. Vay dài hạn	338	20	6.265.530.821.203	5.246.388.193.417
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	317.131.057.501	287.604.740.299
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>32.562.004.474.852</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>32.562.004.474.852</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.912.834.255.681	8.762.142.558.421
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.762.142.558.421	6.815.188.349.058
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		150.691.697.260	1.946.954.209.363
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53.260.599.334.671</b>	<b>53.703.789.159.362</b>



Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu  
 Ngày 15 tháng 05 năm 2018



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	658.453.741.447	922.293.829.068	658.453.741.447	922.293.829.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>922.293.829.068</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>922.293.829.068</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	570.697.878.109	813.708.741.911	570.697.878.109	813.708.741.911
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>87.755.863.338</b>	<b>108.585.087.157</b>	<b>87.755.863.338</b>	<b>108.585.087.157</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	296.520.510.835	198.586.800.607	296.520.510.835	198.586.800.607
7. Chi phí tài chính	22	28	109.794.425.720	85.901.243.926	109.794.425.720	85.901.243.926
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.925.644.014	81.106.520.507	107.925.644.014	81.106.520.507
8. Chi phí bán hàng	25	29	3.228.229.826	13.398.091.081	3.228.229.826	13.398.091.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	79.016.872.932	86.848.686.556	79.016.872.932	86.848.686.556
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>192.236.845.695</b>	<b>121.023.866.201</b>	<b>192.236.845.695</b>	<b>121.023.866.201</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	30	242.137.304	9.781.364.308	242.137.304	9.781.364.308
12. Chi phí khác	32	30	5.687.257.701	530.579.716	5.687.257.701	530.579.716
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>30</b>	<b>(5.445.120.397)</b>	<b>9.250.784.592</b>	<b>(5.445.120.397)</b>	<b>9.250.784.592</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>186.791.725.298</b>	<b>130.274.650.793</b>	<b>186.791.725.298</b>	<b>130.274.650.793</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	6.573.710.836	34.870.652.210	6.573.710.836	34.870.652.210
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	29.526.317.202	(8.729.969.238)	29.526.317.202	(8.729.969.238)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>150.691.697.260</b>	<b>104.133.967.821</b>	<b>150.691.697.260</b>	<b>104.133.967.821</b>



Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 05 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower  
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì  
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a -DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý 1 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	878.534.094.601	742.951.475.287
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(799.488.669.693)	(905.977.295.760)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(190.046.636.261)	(201.865.870.221)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(105.677.641.998)	(88.497.385.628)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(100.205.609.127)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	114.730.309.388	24.900.723.088
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(129.293.870.661)	(116.966.649.560)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(331.448.023.751)</b>	<b>(545.455.002.794)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.375.368.000)	(4.861.334.280)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.789.656.850.215)	(40.807.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.700.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	381.369.849.699	178.683.604.689
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>290.337.631.484</b>	<b>133.014.970.409</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.569.493.818.570	1.217.959.363.324
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.660.620.401.549)	(2.085.387.737.900)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.800.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(91.138.382.979)</b>	<b>(867.428.374.576)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(132.248.775.246)</b>	<b>(1.279.868.406.961)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>172.251.664.552</b>	<b>1.390.524.088.200</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.653.322)	44.460.302
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>39.994.235.984</b>	<b>110.700.141.541</b>



Triệu Thị Thanh Thủy  
 Người lập biểu  
 Ngày 15 tháng 05 năm 2018



Trương Bạch Dương  
 Kế toán trưởng




Lê Đăng Dũng  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 1.165 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.371 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.



**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Nơi thành lập và đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích (%)</b>	<b>Quyền biểu quyết (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**



***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công

ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

### **Thuê tài sản**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

##### ***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

##### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### ***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

##### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10  
CỔ Đ  
17  
11

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.836.316.383	1.163.095.981
Tiền gửi ngân hàng	37.057.919.601	124.988.568.571
Các khoản tương đương tiền (i)	1.100.000.000	46.100.000.000
	<b>39.994.235.984</b>	<b>172.251.664.552</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.446.000.000.000	2.446.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
(i) Ngắn hạn	2.446.000.000.000	2.446.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.446.000.000.000	2.446.000.000.000	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5% - 7,2%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>(i) Đầu tư vào công ty con</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>	<b>1.689.152.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
<b>(ii) Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.040.920.463.293</b>	<b>-</b>	<b>3.040.920.463.293</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.511.826.117.500	-	2.511.826.117.500	-
<b>(iii) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết</b>				

	Quý 1 Năm 2018	Quý 1 Năm 2017
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>	<b>9.356.003.486.370</b>	<b>9.174.842.511.433</b>
- Công ty TNHH Viettel Peru	1.551.395.768.670	1.608.106.550.117
- Công ty TNHH Movitel (i)	1.553.725.725.703	1.559.220.805.181
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.586.303.407.722	1.532.652.160.344
- Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	728.077.716.702	707.031.094.332
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	705.228.820.057	690.830.833.390
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	912.522.735.210	668.672.574.357
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	598.908.644.765	631.160.587.586
- Công ty National Telecom S.A.	280.661.344.228	317.718.063.277
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	239.698.739.803	312.247.257.165
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	271.170.905.943	213.293.463.372
- Bên liên quan khác	-	5.599.444.745
<b>Đối tượng khác</b>	<b>216.345.404.066</b>	<b>198.175.139.225</b>
	<b>9.572.348.890.436</b>	<b>9.373.017.650.658</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<i>Các bên liên quan</i>		
- Công ty TNHH Viettel Peru	5.629.268.955.025	5.654.600.393.892
- Công ty TNHH Movitel (i)	3.906.947.424.070	4.067.616.620.488
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	4.401.746.208.640	4.563.559.057.785
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.326.341.615.522	3.303.509.821.230
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.593.492.112.947	2.425.264.637.798
- Công ty TNHH Viettel Burundi S.A.	1.585.131.368.566	1.653.945.862.378
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	289.249.333.742	290.012.675.100
- Công ty National Telecom S.A.	312.801.039.156	407.265.748.084
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	126.081.562.749	135.282.419.548
- Công ty TNHH Viễn Thông Star	82.417.556.864	54.091.423.823
	<b>22.253.477.177.281</b>	<b>22.555.148.660.126</b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.



**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Ngắn hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	781.119.000.000	2.401.325.520.000
Công ty TNHH Movitel	2.409.803.280.000	778.371.000.000
	<b>3.190.922.280.000</b>	<b>3.179.696.520.000</b>
<b>b. Dài hạn (cho vay bên liên quan)</b>		
Công ty TNHH Viettel Tanzania	3.365.520.000.000	3.353.680.000.000
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	3.422.604.290.220	1.828.716.723.900
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.068.780.000.000	1.065.020.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A.	841.380.000.000	838.420.000.000
	<b>8.698.284.290.220</b>	<b>7.085.836.723.900</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cổ đông bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con và công ty liên kết để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 5,707% với thời hạn từ 30 tháng đến 61 tháng, tùy theo từng công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	648.786.684.697	915.373.781.023
- Dự thu lãi cho vay	742.101.409.424	677.008.408.325
- Phải thu lãi phạt quá hạn thanh toán (i)	541.851.022.927	548.704.781.294
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu STL (ii)	180.382.348.354	180.382.348.354
- Các khoản chi hộ phải thu công ty con, công ty liên kết	133.737.295.290	131.362.622.958
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	99.575.616.438	116.111.971.534
- Các khoản trả hộ tiền lương phải thu Natcom	50.348.634.000	50.171.506.000
- Truy thu lương chi vượt quỹ lương năm 2016	-	35.698.654.223
- Tạm ứng	13.978.537.329	29.667.848.706
- Phải thu tài sản cho mượn tạm thời (xem Thuyết minh số 19)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Phải thu khác	9.349.301.237	10.153.417.931
	<b>2.434.554.157.246</b>	<b>2.709.078.647.898</b>
<b>Trong đó: phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>	<b>2.311.350.859.314</b>	<b>2.517.261.412.928</b>
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	411.762.128.417	573.465.536.937
- Công ty TNHH Viettel Tanzania	442.922.426.828	403.635.312.485
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	345.798.754.877	324.300.250.003
- Công ty TNHH Viễn thông Star	256.818.475.673	362.267.118.375
- Công ty TNHH Movitel	244.802.859.010	242.373.846.483
- Công ty TNHH Viettel Peru	172.210.354.624	181.010.801.596
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	173.285.830.071	172.676.205.339
- Công ty National Telecom S.A.	111.187.736.041	110.032.741.526
- Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	116.704.056.544	91.914.687.417
- Công ty Viettel Burundi S.A.	32.953.444.964	52.680.120.502
- Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự thu lãi cho vay Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	47.849.224.204	30.221.063.264
- Ký cược, ký quỹ	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>54.121.443.176</b>	<b>36.493.282.236</b>

(i) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06

tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

(iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Hàng mua đang đi đường	86.627.252.318	-	215.671.427.851	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.315	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.546.873.109	-	19.914.081.571	-
Hàng hóa	12.440.910.471	-	16.284.917.245	-
	<b>140.643.842.213</b>	<b>-</b>	<b>251.899.232.982</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.326.591.757</b>		<b>21.366.464.711</b>	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	15.787.421.828		20.862.275.333	
- Các khoản khác	539.169.929		504.189.378	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>57.747.374.239</b>		<b>59.641.563.343</b>	
- Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	50.289.999.989		51.359.999.990	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.477.831.807		5.970.431.219	
- Các khoản khác	1.979.542.443		2.311.132.134	
<b>Cộng</b>	<b>74.073.965.996</b>		<b>81.008.028.054</b>	

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).



**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2018	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2018	5.295.691.632	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	44.849.153.049
Khấu hao trong kỳ	992.942.181	3.135.572.874	238.839.471	1.047.540.042	5.414.894.568
Tại ngày 31/03/2018	6.288.633.813	30.327.906.727	4.184.059.650	9.463.447.427	50.264.047.617
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2018	14.563.151.983	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	48.130.509.549
Tại ngày 31/03/2018	13.570.209.802	18.878.533.642	3.843.378.652	6.423.492.885	42.715.614.981

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại 31/03/2018 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.405.160.915 đồng (31 tháng 12 năm 2017: 13.405.160.915 đồng).

**12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	1.284.635.000
<b>Cộng</b>	<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
- Tập đoàn ZTE	1.109.703.659.275	1.117.282.960.588
- Công ty TNHH Huawei International	438.105.362.363	704.561.268.008
- Công ty Nokia Solutions and Networks	484.787.576.828	624.987.220.570
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.458.938.161.123	1.594.659.486.729
	<b>3.491.534.759.589</b>	<b>4.041.490.935.895</b>
<b>b) Phải trả người bán dài hạn</b>		
- Công ty TNHH Huawei International	1.381.352.359.664	1.377.922.797.889
- Công ty TNHH NEC Việt Nam	230.673.217.413	180.372.497.051
- Tập đoàn ZTE	874.337.320.870	836.438.919.392
- Công ty Nokia Solutions and Networks	14.993.976.455	14.961.138.136
- Phải trả cho các đối tượng khác	256.728.433.097	292.484.321.452
	<b>2.758.085.307.499</b>	<b>2.702.179.673.920</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.249.620.067.088</b>	<b>6.743.670.609.815</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</b>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.357.991.073	185.357.991.073
- Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	325.790.814.215	325.790.814.215
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	60.923.167.294	121.707.530.392
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	108.059.818.132	109.122.419.508
- Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	150.476.769.887	175.889.995.637
- Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông	91.791.805.393	100.091.629.637
- Phải trả cho các đối tượng khác	67.914.453.827	75.925.767.550
	<b>990.314.819.821</b>	<b>1.093.886.148.012</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	203.580.000.000	203.580.000.000
Đối tượng khác	1.703.615.387	1.703.615.613
	<b>205.283.615.387</b>	<b>205.283.615.613</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2018</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2018</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.219.792.106	5.243.167.090	(100.205.609.127)	(44.742.649.931)
Thuế thu nhập cá nhân	15.862.224.377	44.434.168.475	(47.676.758.743)	12.619.634.109
Các loại thuế khác	48.513.412	359.751.796	(319.180.398)	89.084.810
<b>Cộng</b>	<b>66.130.529.895</b>	<b>50.037.087.361</b>	<b>(148.201.548.268)</b>	<b>(32.033.931.012)</b>
Trong đó:				
<i>Phải thu</i>	-			<b>44.742.649.931</b>
<i>Phải trả</i>	<b>66.130.529.895</b>			<b>12.708.718.919</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	70.091.263.400	13.293.970.904
Lãi vay dự trả	26.812.995.705	24.971.010.185
Chi phí khác	3.575.093.181	2.017.636.217
	<b>100.479.352.286</b>	<b>40.282.617.306</b>

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	<b>12.256.999.428</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	133.512.752.218	136.577.002.075
	<b>133.512.752.218</b>	<b>136.577.002.075</b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.



**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	70.486.427.121	62.644.688.736
- Phải trả các công ty con tiền lương trả hế	17.550.215.027	13.997.366.680
- Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.352.290.000	2.362.290.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.229.988.023	38.575.841.166
	<b>131.062.227.721</b>	<b>132.023.494.132</b>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn các bên liên quan</b>		
<b>Công ty con</b>		
- Công ty TNHH Movitel	10.169.964.934	10.169.964.934
- Công ty Viettel Burundi S.A.	3.827.401.746	3.827.401.746
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	-
- Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA.	-	-
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
<b>Bên liên quan khác</b>		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	69.437.388.622	69.437.388.622
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	240.624.504
	<b>83.983.684.659</b>	<b>83.983.684.659</b>

(i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính.

**19. VAY NGẮN HẠN**

	<b>01/01/2018</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>31/03/2018</b>
	<b>VND</b>		<b>VND</b>		<b>VND</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Giá trị</b>
Vay ngắn hạn	4.554.730.758.031	836.240.094.570	(951.903.212.948)	13.736.625.864	4.452.804.265.517
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	3.686.588.648.764	732.369.170.163	(1.708.717.188.601)	8.477.844.872	2.718.718.475.198
	<b>8.241.319.406.795</b>	<b>1.568.609.264.733</b>	<b>(2.660.620.401.549)</b>	<b>22.214.470.736</b>	<b>7.171.522.740.715</b>

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng tại ngày 31/03/2018	31/03/2018	01/01/2018	Tài sản thế chấp
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	0,0%	-	27.411.468.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	1,9%-3,3%	1.294.934.256.774	1.427.988.659.037	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	Cố định	8,2%	41.870.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	USD	Cố định	1,95% - 2,1%	282.808.349.975	485.687.297.432	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	0,0%	-	134.906.121.400	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	LSTK trung dài hạn linh hoạt 12 tháng trả sau + 1,6%	124.592.000.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Cố định			-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	1,9%-2,7%	996.374.598.115	1.006.735.325.262	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	1,9%-3,5%	188.478.650.653	181.429.268.850	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	2,50%	456.900.000.000	227.700.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 1tháng + 1,5%	228.200.000.000	227.350.000.000	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	Thả nổi	LIBOR 1tháng + 0,5%	838.646.410.000	835.522.617.500	Hợp đồng tiền gửi
				<b>4.452.804.265.517</b>	<b>4.554.730.758.031</b>	

**20. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2018	Trong kỳ			31/03/2018
	VND Giá trị	Tăng	VND Giảm	Chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	8.932.976.842.181	1.733.253.724.000	(1.708.717.188.601)	26.735.918.821	8.984.249.296.401
	<b>8.932.976.842.181</b>	<b>1.733.253.724.000</b>	<b>(1.708.717.188.601)</b>	<b>26.735.918.821</b>	<b>8.984.249.296.401</b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (xem Thuyết minh số 19)	3.686.588.648.764				2.718.718.475.198
- Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417				6.265.530.821.203

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng tại ngày 31/03/2018	31/03/2018	01/01/2018	Tài sản thế chấp
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	2,7%-4,34%	792.597.190.045	1.929.628.436.678	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	2%-LIBOR 3 tháng+2%	1.161.949.237.851	1.157.621.206.071	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng +1,3% - 2,9%	1.917.189.966.392	1.912.991.127.219	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VND	Thả nổi	LSTK trung dài hạn linh hoạt 24 tháng trả sau + 2%	143.607.000.000	-	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng +1,3 %	549.756.620.000	1.084.459.500.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng+1,3%-3%	1.481.733.082.271	1.135.688.232.091	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng+1,3%-3%	992.608.921.129	670.780.505.253	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	LIBOR 3 tháng+2,2%	229.618.913.928	261.617.348.827	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	LIBOR 3 tháng + 3,2%	1.011.730.958.085	780.190.486.042	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng+2,8%	479.821.406.700	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 3 tháng+3,2%	223.636.000.000	-	Tín chấp
				<b>8.984.249.296.401</b>	<b>8.932.976.842.181</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.718.718.475.198	3.686.588.648.764
Trong năm thứ hai	2.229.909.767.641	2.441.890.461.121
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.035.621.053.562	2.804.497.732.296
	<b>8.984.249.296.401</b>	<b>8.932.976.842.181</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.718.718.475.198	3.686.588.648.764
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>6.265.530.821.203</b>	<b>5.246.388.193.417</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.234.032.023	64.234.032.023
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.234.032.023)	(64.234.032.023)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	381.365.089.524	351.838.772.322
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.234.032.023)	(64.234.032.023)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>317.131.057.501</b>	<b>287.604.740.299</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài VND	Tổng cộng VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2017</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>74.905.375.876</b>	<b>(383.670.865.255)</b>	<b>(308.765.489.379)</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong kỳ này	-	4.296.162.122	4.296.162.122
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ này	-	(924.994.913)	(924.994.913)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong kỳ	-	5.358.802.029	5.358.802.029
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	<b>74.905.375.876</b>	<b>(374.940.896.017)</b>	<b>(300.035.520.141)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2018</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(351.838.772.322)</b>	<b>(287.604.740.299)</b>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện trong kỳ	-	3.533.728.793	3.533.728.793
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ	-	(33.060.045.995)	(33.060.045.995)
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(381.365.089.524)</b>	<b>(317.131.057.501)</b>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>6.753.854.405.072</b>	<b>30.403.024.624.243</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	104.133.967.821	104.133.967.821
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2017</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>6.857.988.372.893</b>	<b>30.507.158.592.064</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.762.142.558.421</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	150.691.697.260	150.691.697.260
Tặng khác	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.912.834.255.681</b>	<b>32.562.004.474.852</b>

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<u>31/03/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68%	22.142.124.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32%	295.988.000.000	1,32%
	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ:**

<b>Đơn vị</b>	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	589.617	5.025.993
EUR	4.450	4.455



**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>922.293.829.068</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	538.354.004.229	755.105.901.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.099.737.218	167.187.927.729
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>922.293.829.068</b>
Trong đó:		
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
<b>Bán hàng hóa</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Movitel	-	97.186.034.452
Công ty TNHH Viettel Cambodia	182.214.806.690	86.874.320.054
Công ty TNHH Viettel Tanzania	52.713.818.083	40.002.732.761
Công ty National Telecom S.A.	3.803.098.080	-
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	12.835.018.228	25.140.663.462
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-313.366.690	29.345.983.339
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty TNHH Viễn thông Star	95.668.369.138	9.072.048.629
Công ty TNHH Viettel Myanmar	171.039.669.779	30.490.660.547
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	-	421.698.359.182
<b>Dịch vụ cung cấp</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	41.697.126.374	65.240.997.381
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.	18.613.121.340	34.975.412.580
Công ty TNHH Movitel	11.860.723.845	19.406.110.462
Công ty TNHH Viettel Tanzania	18.025.185.972	21.015.819.039
Công ty Viettel Burundi S.A.	16.817.274.880	13.534.792.905
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	13.086.304.807	12.169.696.985
Công ty National Telecom S.A.	-	607.732.540
<b>Công ty liên kết</b>		
<b>Bên liên quan khác</b>		
Công ty TNHH Viettel Peru	-	237.365.837
	<b>638.061.150.526</b>	<b>906.998.730.155</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng hóa	448.438.686.708	656.478.907.586
Giá vốn cung cấp dịch vụ	122.259.191.401	157.229.834.325
	<b>570.697.878.109</b>	<b>813.708.741.911</b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	1.216.877.146	1.723.090.418
Chi phí nhân công	158.058.847.533	177.305.221.940
Chi phí khấu hao tài sản	5.610.902.902	4.236.855.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.784.848.210	64.412.607.886
Chi phí khác bằng tiền khác	1.832.818.368	9.798.836.014
	<b>204.504.294.159</b>	<b>257.476.611.962</b>

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.305.433.831	-
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	119.324.595.831	10.299.108.535
Lãi cho vay	108.434.411.441	67.714.956.775
Lãi tiền gửi ngân hàng	55.456.069.732	120.572.735.297
	<b>296.520.510.835</b>	<b>198.586.800.607</b>

(\*) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là 112.595.151.043 VND.

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	107.925.644.014	81.106.520.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.587.781.705	4.513.723.418
Chi phí tài chính khác	281.000.001	281.000.001
	<b>109.794.425.720</b>	<b>85.901.243.926</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2018</u> VND	<u>Quý 1/2017</u> VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm</b>	<b>79.016.872.932</b>	<b>86.848.686.556</b>
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí nhân công	58.674.303.711	57.713.751.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.610.902.902	4.236.855.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.760.954.243	13.397.594.535
Chi phí khác	2.970.712.076	11.500.484.999
<b>Chi phí bán hàng trong năm</b>	<b>3.228.229.826</b>	<b>13.398.091.081</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.228.229.826	13.398.091.081

**30. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	<u>Quý 1/2018</u> VND	<u>Quý 1/2017</u> VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>242.137.304</b>	<b>22.141.589.147</b>
Thanh toán tiền mua hàng bằng Voucher	-	9.044.000.000
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	234.382.410	680.546.130
Các khoản thu nhập khác	7.754.894	56.818.178
<b>Chi phí khác</b>	<b>5.687.257.701</b>	<b>530.579.716</b>
Thuế nhà thầu	4.935.154.222	-
Các khoản bị phạt	5.000.000	-
Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước	245.212.308	-
Các khoản khác	501.891.171	530.579.716
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>(5.445.120.397)</b>	<b>(29.109.273.050)</b>



**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1/2018</u> VND	<u>Quý 1/2017</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.243.167.090	29.410.503.170
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài	-	5.460.149.040
- Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	1.330.543.746	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.573.710.836</b>	<b>34.870.652.210</b>

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 1/2018</u> VND	<u>Quý 1/2017</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	186.791.725.298	130.274.650.793
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước chuyển thành thực hiện trong kỳ này</i>	17.668.643.960	21.310.139.619
<i>Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ kỳ này</i>	(165.300.229.977)	(4.624.974.563)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	361.130.000	92.700.000
<i>Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài</i>	(13.305.433.831)	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>26.215.835.450</b>	<b>147.052.515.849</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	26.215.835.450	147.052.515.849
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>5.243.167.090</b>	<b>29.410.503.170</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 1/2018</u> VND	<u>Quý 1/2017</u> VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.060.045.995	924.994.913
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.533.728.793)	(9.654.964.151)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>29.526.317.202</b>	<b>(8.729.969.238)</b>

## 32. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

### *Cam kết bảo lãnh vay*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	10.900.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	17/12/2014	31/05/2018	8.400.000.000 FCFA
	Ngân hàng BICEC	4.318.562.508 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/06/2014	20/08/2018	3.022.993.756 FCFA
	Standard Chartered	5.059.024.791 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	27/03/2017	09/04/2018	7.000.000 USD
	Ecobank	5.333.333.328 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	3.733.333.329 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered	14.999.585 USD	Dự án viễn thông tại Tanzania	07/02/2017	07/02/2019	14.999.585 USD
	Standard Chartered	1.092.676 USD	Dự án viễn thông tại Tanzania	11/09/2017	04/09/2018	1.092.676 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Tien Phong bank	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	10.000.000 USD

### *Cam kết đầu tư*

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);
- Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24-3-2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

là 175 triệu USD. Tại ngày 31/03/2018, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 148 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 110 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và cho vay 150,5 triệu USD (tương đương 3,4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7).





**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>Q1/2018</u>	<u>Q1/2017</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	3.950.924.728	4.375.274.728

Tại ngày 31/03/2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:


	<u>31/03/2018</u>	<u>01/03/2018</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.646.498.916	14.646.498.916
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.272.045.665	58.272.045.665
Sau năm năm	39.784.522.020	39.784.522.020
	<b>112.703.066.601</b>	<b>112.703.066.601</b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:


- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m2 tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê 598m2 kho cho văn phòng VTG tại vị trí TT-04, số 368A đường Nhuệ Giang, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Hợp đồng thuê với thời hạn 3 năm tính từ năm 2017.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Quý 1/2018</u>	<u>Quý 1/2017</u>
	VND	VND
<b>Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ:</b>		
- Số tiền đã vay	2.569.493.818.570	1.217.959.363.324
<b>Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:</b>		
- Thanh toán khoản vay	(2.660.620.401.549)	(2.085.387.737.900)

  
**Triệu Thị Thanh Thủy**  
 Người lập biểu

Ngày 15 tháng 05 năm 2018

  
**Trương Bạch Dương**  
 Kế toán trưởng

  
**Lê Đăng Dũng**  
 Tổng Giám đốc



